

p.alm upload lịch học web của IGS  
no.2.018  
1

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VN  
HỌC VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2022

Số: 577/TB-HVKHCN

## THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ ĐỢT 1 NĂM 2023

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2543/QĐ-VHL ngày 28/12/2018 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc phê duyệt Chương trình đào tạo tiến sĩ chất lượng cao tại Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 1968/QĐ-HVKHCN ngày 28/12/2021 của Giám đốc Học viện Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Học viện Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 2277/QĐ-HVKHCN ngày 26/12/2022 của Giám đốc Học viện Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2023;

Học viện Khoa học và Công nghệ (Học viện KHCN) thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ Đợt 1 năm 2023 như sau:

### 1. Chương trình đào tạo:

- Đào tạo trình độ Tiến sĩ;
- Đào tạo trình độ Tiến sĩ chương trình chất lượng Quốc tế, *khi tham gia chương trình NCS có cơ hội được nhận khoản Hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho nghiên cứu sinh xuất sắc dự kiến với giá trị 65 triệu đồng.*

### 2. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

#### a) Văn bằng

- Đối với đào tạo trình độ Tiến sĩ: đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ của Học viện KHCN;

- Đối với đào tạo trình độ tiến sĩ chất lượng Quốc tế: Có bằng tốt nghiệp đại học đúng ngành đạt loại giỏi trở lên phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển hoặc có bằng thạc sĩ phù hợp với ngành/chuyên ngành dự tuyển xếp hạng khá trở lên (điểm trung bình chung quá trình đào tạo thạc sĩ từ 6,5 trở lên theo hệ điểm 10 hoặc 2,5 trở lên theo hệ điểm 4);

b) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;



c) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa;  
 d) Có thư giới thiệu nhận xét, đánh giá phẩm chất, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã hoặc đang tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu;

e) Có đủ sức khỏe để thực hiện quá trình đào tạo trình độ tiến sĩ;

f) Được cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm), hoặc cơ sở đào tạo nơi người dự tuyển vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển NCS. Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận thân nhân tốt, không có tiền án, tiền sự, hiện không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên;

g) Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của Học viện KHCN (đóng học phí; hoàn trả kinh phí với nơi đã cấp cho quá trình đào tạo nếu không hoàn thành luận án tiến sĩ).

### **3. Năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:**

a) Đối với thí sinh dự tuyển là người Việt Nam:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng tiếng nước ngoài do một cơ sở đào tạo nước ngoài, do phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp. Văn bằng được công nhận theo Thông tư 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố (*Phụ lục 1-TS*), còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (24 tháng kể từ ngày cấp);

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài: nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai như đối với người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ là công dân Việt Nam, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

### **4. Danh mục ngành tuyển sinh, ngành phù hợp với các chương trình đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh (*Phụ lục 2 - TS*)**

- Có 48 chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ và 39 chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ theo Chương trình chất lượng quốc tế (\*);

- Tổng số: 250 chỉ tiêu

### **5. Hình thức và thời gian đào tạo**

- Đối với người có bằng thạc sĩ là 3 năm hoặc 4 năm;
- Đối với người có bằng đại học là 4 năm.

**6. Tiêu chuẩn người hướng dẫn (Phụ lục 3-TS)**

**7. Điều kiện tốt nghiệp (Phụ lục 4-TS)**

**8. Hồ sơ tuyển sinh** (các mẫu văn bản có thể tải về từ Cổng thông tin điện tử của Học viện Khoa học và Công nghệ: <http://www.gust.edu.vn>):

(1). Đơn đăng ký dự tuyển (Mẫu 1-TS);

(2). Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương đối với người dự tuyển làm nghề tự do (Mẫu 2-TS) hoặc Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan đối với người dự tuyển là công chức, viên chức, hợp đồng lao động (Mẫu 3-TS) trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển;

(3). Công văn giới thiệu người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ quan quản lý nhân sự (đối với người dự tuyển là công chức, viên chức, hợp đồng lao động).

(4). Có một trong các minh chứng sau:

+ Luận văn thạc sĩ định hướng nghiên cứu đã được bảo vệ thành công (bản sao Quyết định thành lập hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, bản copy trang bìa, mục lục, trang đầu và trang cuối của luận văn thạc sĩ, Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ);

+ Bản sao ít nhất 01 bài báo, báo cáo khoa học đã công bố;

+ Bản xác nhận thâm niên công tác (tối thiểu 24 tháng) là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ (Mẫu 4-TS);

(5). Giấy chứng nhận đủ sức khỏe của một bệnh viện đa khoa trong vòng 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

(6). Bản sao có công chứng các văn bằng chứng chỉ sau;

+ Bằng tốt nghiệp và bằng điểm Thạc sĩ, Đại học;

+ Văn bằng/Chứng chỉ ngoại ngữ và Bản cam đoan sử dụng chứng chỉ/văn bằng ngoại ngữ (Mẫu 5-TS);

(7). Thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học (Mẫu 6-TS);

(8). Dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của thí sinh (Mẫu 7-TS);

(9). Lý lịch khoa học của người hướng dẫn dự kiến (Mẫu 8-TS) kèm các minh chứng theo quy định về tiêu chuẩn của người hướng dẫn tại Phụ lục 5;

(10). Giấy chứng nhận của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về các văn bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp (không yêu cầu đối với các văn bằng thuộc diện “Hiệp định công nhận tương đương về văn bằng giáo dục đại học”);

(11). Các giấy tờ có giá trị pháp lý về đối tượng ưu tiên (nếu có).

**Ghi chú:** Các giấy tờ được sắp xếp thành 01 bộ hồ sơ và kèm 05 bộ hồ sơ copy theo thứ tự như trên.

**9. Kế hoạch và phương thức tuyển sinh**

- Thời gian xét tuyển dự kiến từ ngày: **03/04/2023 – 28/04/2023**

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển
- Thời gian công bố kết quả xét tuyển và thời gian nhập học: 15/05/2023 – 31/05/2023.

#### 10. Học phí, học bổng và các thông tin tài chính khác

##### a) Đào tạo trình độ Tiến sĩ:

- Phí dự tuyển: 1.500.000 đ/thí sinh
- Học phí đối với người dự tuyển là người Việt Nam: 23.000.000 VNĐ/ năm học
- Học phí đối với người dự tuyển là người nước ngoài: 34.000.000 VNĐ/ năm học

##### b) Đào tạo trình độ Tiến sĩ chương trình chất lượng quốc tế:

- Phí dự tuyển: 1.500.000 đ/thí sinh
- Học phí: 17.000.000 VNĐ/năm học

##### c) Nộp phí tuyển sinh: nộp theo hình thức chuyển khoản

Tên tài khoản: Học viện Khoa học và Công nghệ

Số TK: 11810000188189

Tại: BIDV chi nhánh Bắc Hà

Ghi rõ nội dung chuyển tiền: “*Họ tên/Nộp phí dự tuyển NCS đợt 1-2023*”

*Mức học phí có thể được điều chỉnh theo lộ trình của Chính phủ về học phí.*

#### 11. Các thông tin liên hệ, hỗ trợ, tư vấn tuyển sinh:

a) Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 28/12/2022 đến hết ngày 31/03/2023;

b) Địa điểm nộp hồ sơ: Thí sinh có thể nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển (bản cứng)

theo hai hình thức:

- Nộp trực tiếp tại Học viện KHCN và các cơ sở của Viện Hàn lâm KHCNVN tại TP. Hồ Chí Minh, TP. Nha Trang, TP. Đà Lạt như trong *Phụ lục 5-TS*;

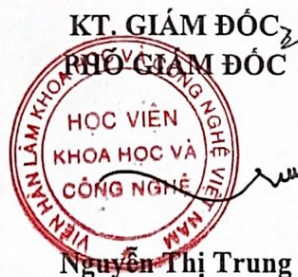
- Gửi qua bưu điện theo địa chỉ: Học viện Khoa học và Công nghệ, Nhà A28, số Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Ghi rõ: “*Hồ sơ dự tuyển NCS đợt 1-2023*”.

c) Hình thức đăng ký dự tuyển: Các thí sinh cần đăng ký thông tin trực tuyến tại địa chỉ: <http://www.gust.edu.vn> trước 16 giờ 00 ngày 31/03/2023 và nộp bản cứng hồ sơ về Học viện KHCN trước hạn nhận hồ sơ nêu trên, mọi thông tin liên hệ tại nơi tiếp nhận hồ sơ và Cổng thông tin điện tử của Học viện Khoa học và Công nghệ hoặc CV. Nguyễn Thị Minh Tâm, ĐT: 02438689977, 0946082099.

Trân trọng./.

##### Nơi nhận:

- Giám đốc Học viện (để báo cáo);
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Viện HL KHCNVN (để báo cáo);
- Các đơn vị trực thuộc Viện HL KHCNVN;
- Các Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các Trường Đại học, Cao đẳng, THPT;
- Các Sở Khoa học và Công nghệ;
- Các Viện, Trung tâm nghiên cứu;
- Cổng thông tin điện tử của Học viện;
- Lưu VT, KT, ĐT, PQ.50.



*Phụ lục 1-TS*

**DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN VÀ DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO ĐƯỢC BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CÔNG NHẬN VÀ CHO PHÉP CẤP CHỨNG CHỈ THEO KHUNG NLNN 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM**

1. Danh sách một số văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận tiếng nước ngoài minh chứng cho trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển trình độ tiến sĩ (trương đương bậc 4 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam)

| STT | Ngôn ngữ         | Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận  | Trình độ/Thang điểm  |
|-----|------------------|--|--|
| 1   | Tiếng Anh        | TOEFL iBT  | Từ 46 trở lên  |
|     |                  | IELTS  | Từ 5.5 trở lên   |
|     |                  | Cambridge Assessment English   | B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill<br>Thang điểm: từ 160 trở lên |
| 2   | Tiếng Pháp       | CIEP/Alliance française diplomas   | TCF từ 400 trở lên<br>DELF B2 trở lên<br>Diplôme de Langue             |
| 3   | Tiếng Đức        | Goethe -Institut   | Goethe- Zertifikat B2 trở lên  |
|     |                  | The German TestDaF language certificate  | TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên  |
| 4   | Tiếng Trung Quốc | Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)  | HSK level 4 trở lên  |
| 5   | Tiếng Nhật       | Japanese Language Proficiency Test (JLPT)  | N3 trở lên   |
| 6   | Tiếng Nga        | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language) | ТРКИ-2 trở lên   |

2. Danh sách các cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận và cho phép đào tạo, cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

| TT | Tên cơ sở đào tạo                                  | TT | Tên cơ sở đào tạo   |
|----|--|----|---|
| 1  | Trường Đại học Sư phạm TP. HCM                     | 14 | Trường Đại học Văn Lang   |
| 2  | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế             | 15 | Trường Đại học Quy Nhơn   |
| 3  | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội | 16 | Trường Đại học Tây Nguyên   |
| 4  | Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng         | 17 | Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh                                    |
| 5  | Trường Đại học Hà Nội                              | 18 | Học viện Báo chí và Tuyên truyền  |
| 6  | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội                      | 19 | Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh                          |
| 7  | Đại học Thái Nguyên                                | 20 | Học viện Khoa học Quân sự   |
| 8  | Đại học Cần Thơ                                    | 21 | Trường Đại học Thương mại   |
| 9  | Trường Đại học Vinh                                | 22 | Học viện Cảnh sát nhân dân  |
| 10 | Học viện An ninh nhân dân                          | 23 | Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh |
| 11 | Trường Đại học Sài Gòn                             | 24 | Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh                            |
| 12 | Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh           | 25 | Đại học Bách khoa Hà Nội  |
| 13 | Trường Đại học Trà Vinh                            |    |   |

(Danh sách các cơ sở đào tạo luôn được cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của Bộ GD&ĐT)

## Phụ lục 2-TS

## DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH, NGÀNH PHÙ HỢP VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIỀN SĨ

| TT         | Ngành   | Mã số   | Ngành phù hợp  | Chỉ tiêu |
|------------|---|---------|--|----------|
| <b>I</b>   | <b>Khoa Vật lý (*)</b>                          |         |  | 15       |
| 1.         | Vật lý lý thuyết và vật lý toán                 | 9440103 | Vật lý lý thuyết và vật lý toán, Vật lý chất rắn, Vật lý vô tuyến và điện tử, Vật lý nguyên tử và hạt nhân, Vật lý nguyên tử; Kỹ thuật hạt nhân, Quang học, Vật lý học, Cơ học, Cơ học vật rắn, Cơ học chất lỏng và chất khí, Khoa học vật liệu, Vật lý kỹ thuật, Kỹ thuật hạt nhân, Công nghệ kỹ thuật hạt nhân, v.v.   |          |
| 2.         | Vật lý chất rắn                                 | 9440104 |  |          |
| 3.         | Vật lý nguyên tử và hạt nhân                    | 9440106 |  |          |
| 4.         | Quang học                                       | 9440110 |  |          |
| <b>II</b>  | <b>Khoa Hóa học(*)</b>                          |         |  | 30       |
| 5.         | Hóa vô cơ                                       | 9440113 | Hóa học; Hóa vô cơ; Hóa hữu cơ; Hóa phân tích; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật môi trường; Hóa sinh học; Hóa dược; Hóa sinh dược<br>Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Sư phạm hóa học; Dược học, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sinh học, v.v. |          |
| 6.         | Hóa hữu cơ                                      | 9440114 |  |          |
| 7.         | Hóa học các hợp chất thiên nhiên                | 9440117 |  |          |
| 8.         | Hóa phân tích                                   | 9440118 |  |          |
| 9.         | Hóa lý thuyết và hóa lý                         | 9440119 |  |          |
| 10.        | Kỹ thuật hóa học                                | 9520301 |  |          |
| <b>III</b> | <b>Khoa Sinh thái và Tài nguyên sinh vật(*)</b> |         |  | 20       |
| 11.        | Động vật học                                    | 9420103 | Động vật học; Nhân chủng học; Sinh học; Thủy sinh vật học; Sinh học thực nghiệm; Nuôi trồng thủy sản; Chăn nuôi; Thú y; Công nghệ sinh học, Sinh thái học v.v.   |          |
| 12.        | Ký sinh trùng học                               | 9420105 | Vi sinh vật học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm; Thú y; Khoa học y sinh; Thủy sinh vật học; Thú y; Công nghệ sinh học, Sinh thái học v.v.  |          |
| 13.        | Côn trùng học                                   | 9420106 | Động vật học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm, Bảo vệ thực vật; Thủy sinh vật học; Công nghệ sinh học, v.v.   |          |
| 14.        | Thực vật học                                    | 9420111 | Thực vật học; Sinh học; Vi sinh vật học; Thủy sinh vật học; Sinh học thực nghiệm; Khoa học cây trồng; Lâm học, Lâm sinh; Công nghệ sinh học, Sinh thái học v.v.  |          |

|  |  |          |  |    |
|--|--|----------|--|----|
| 15.  | Sinh thái học                            | 9420120  | Sinh thái học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm, Khoa học môi trường; Khoa học cây trồng; Thực vật học; Động vật học; Lâm học, Lâm sinh; Thủy sinh vật học; Công nghệ sinh học, v.v.   |    |
| 16.  | Tuyển trùng học                          | Thí điểm | Vi sinh vật học; Động vật học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học, Hóa sinh học v.v.   |    |
| <b>IV Khoa Địa lý(*)</b>                           |  |          |  |    |
| 17.  | Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý | 9440214  | Địa chất học; Khoáng vật học và địa hóa học; Địa vật lý; Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý; Địa lý tự nhiên; Địa mạo và cổ địa lý; Địa lý tài nguyên và môi trường; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học, Kỹ thuật trắc địa – bản đồ, Bản đồ học; Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật địa vật lý; Khoa học môi trường, v.v.  | 20 |
| 18.  | Địa lý tự nhiên                          | 9440217  |  |    |
| 19.  | Địa lý tài nguyên và môi trường          | 9440220  |  |    |
| 20.  | Thủy văn học                             | 9440224  |  |    |
| <b>V Khoa Các khoa học trái đất(*)</b>             |  |          |  |    |
| 21.  | Vật lý địa cầu                           | 9440111  | Vật lý địa cầu; Khí tượng và khí hậu học; Thiên văn học, v.v.  | 20 |
| 22.  | Địa chất học                             | 9440201  | Khoa học môi trường; Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý; Quản lý tài nguyên và môi trường; Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật địa vật lý; Khoa học đất, v.v.  |    |
| 23.  | Khoáng vật học và địa hóa học            | 9440205  | Địa chất học; Khoáng vật học và địa hóa học; Kỹ thuật địa chất; Khoa học đất, v.v.   |    |
| 24.  | Địa vật lý                               | 9440210  | Địa chất học; Kỹ thuật địa vật lý; Địa vật lý; Kỹ thuật địa chất, v.v.   |    |
| 25.  | Địa mạo và cổ địa lý                     | 9440218  | Địa lý tự nhiên; Địa lý tài nguyên và môi trường; Địa chất học; Quản lý tài nguyên và môi trường, v.v.   |    |
| <b>VI Khoa Khoa học và Công nghệ biển(*)</b>       |  |          |  |    |
| 26.  | Thủy sinh vật học                        | 9420108  | Sinh thái học; Công nghệ sinh học; Nuôi trồng thủy sản; Quản lý thủy sản; Thực vật học; Động vật học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm, v.v.   | 15 |
| 27.  | Quản lý tài nguyên và môi trường         | 9850101  | Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Địa lý tài nguyên và môi trường; Địa mạo và cổ địa lý; Địa lý tự nhiên; Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý; Khoáng vật học và địa hóa học; Địa chất học; Hải dương học; Sinh học; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Quản lý tài nguyên rừng; Kỹ thuật môi trường, Quản lý đất đai; Quản lý thủy sản, Quản lý biển đảo và đới bờ, v.v. |    |
| <b>VII Khoa Khoa học vật liệu và Năng lượng(*)</b> |  |          |  |    |
| 28.  | Vật liệu điện tử                         | 9440123  | Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Vật lý chất rắn; Vật   | 25 |



|  |   |          |  |    |
|--|---|----------|--|----|
|  |   |          | lý vô tuyến và điện tử; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật hạt nhân; Quang học; Hóa học; Hóa vô cơ; Hóa hữu cơ; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật điện tử, v.v.   |    |
| 29.                                    | Vật liệu cao phân tử và tổ hợp                | 9440125  | Hóa học; Hóa hữu cơ; Dược học; Hóa dược; Hóa dược học; Kỹ thuật vật liệu; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu, v.v.   |    |
| 30.                                    | Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử | 9440127  | Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Quang học; Khoa học vật liệu; Hóa học; Kỹ thuật vật liệu, v.v.  |    |
| 31.                                    | Kim loại học                                  | 9440129  | Khoa học vật liệu; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học, v.v.  |    |
| 32.                                    | Kỹ thuật năng lượng                           | Thí điểm | Kỹ thuật năng lượng; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật công nghiệp; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật cơ - điện tử; Kỹ thuật hóa học; Quản lý năng lượng; Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu, v.v. |    |
| <b>VIII Khoa Công nghệ sinh học(*)</b> |   |          |  |    |
| 33.                                    | Sinh lý học người và động vật                 | 9420104  | Sinh lý học người và động vật; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Hóa sinh học; Chăn nuôi; Thú y; Bệnh học thủy sản; Khoa học y sinh; Sinh học; Hóa sinh học v.v.   |    |
| 34.                                    | Vi sinh vật học                               | 9420107  | Vi sinh vật học; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học Sinh học; Thú y; Bệnh học thủy sản; Khoa học y sinh, v.v.  |    |
| 35.                                    | Sinh lý học thực vật                          | 9420112  | Sinh lý học thực vật; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Sinh học; Khoa học cây trồng, Hóa sinh học v.v.  |    |
| 36.                                    | Lý sinh học                                   | 9420115  | Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Sinh lý học thực vật; Sinh lý học người và động vật; Sinh học, v.v.  |    |
| 37.                                    | Hóa sinh học                                  | 9420116  | Hóa học; Hóa hữu cơ; Hóa sinh học; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Hóa môi trường; Hóa dược; Hóa sinh dược; Sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng, v.v.   |    |
| 38.                                    | Di truyền học                                 | 9420121  | Di truyền học; Sinh học thực nghiệm; Sinh học; Công nghệ sinh học; Di truyền và chọn giống cây trồng; Chăn nuôi; Thú y; Khoa học cây trồng; Lâm học; Lâm sinh; Khoa học y sinh; Kỹ thuật y sinh; Thủy sinh vật học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng, v.v.               |    |
| 39.                                    | Công nghệ sinh học                            | 9420201  | Công nghệ sinh học; Sinh học thực nghiệm; Di truyền học; Khoa học cây trồng; Chăn nuôi; Lâm học; Lâm   | 50 |

|           |   |         |   |    |
|-----------|---|---------|---|----|
|           |   |         | sinh; Động vật học, Thực vật học; Thú y; Bệnh học thú y; Vi sinh vật học; Thủy sinh vật học; Hóa sinh học; Hóa dược; Hóa sinh dược; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học; Sinh học; Sư phạm sinh học; Nhân chủng học; Khoa học y sinh; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng, v.v.  |    |
| <b>IX</b> | <b>Khoa Cơ học và Tự động hóa</b>             |         |   |    |
| 40.       | Cơ học vật rắn                                | 9440107 | Cơ chất rắn; Toán - cơ; Vật lý chất rắn; Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Khoa học vật liệu, v.v.   | 20 |
| 41.       | Cơ học chất lỏng và chất khí                  | 9440108 | Cơ chất lỏng; Thủy văn học; Khí tượng; Hải dương học; Toán - cơ, v.v.   |    |
| 42.       | Cơ kỹ thuật                                   | 9520101 | Cơ kỹ thuật; Công nghệ Cơ điện tử; Tự động hóa; Kỹ thuật hàng không (ngành Điều khiển tự động); Thủy văn; Khí tượng; Hải dương học; Tin học xây dựng; Kỹ thuật công trình xây dựng, v.v.  |    |
| <b>X</b>  | <b>Khoa Công nghệ thông tin và Viễn thông</b> |         |   |    |
| 43.       | Cơ sở toán học cho tin học                    | 9460110 | Khoa học máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; Sư phạm Tin học; Khoa học tính toán; Toán ứng dụng; Toán cơ; Toán tin; Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử-viễn thông; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hệ thống thông tin quản lý; Cơ sở toán học cho tin học; Quản lý hệ thống thông tin; Quản lý công nghệ thông tin, v.v.   | 25 |
| 44.       | Toán ứng dụng                                 | 9460112 |   |    |
| 45.       | Khoa học máy tính                             | 9480101 |   |    |
| 46.       | Hệ thống thông tin                            | 9480104 |   |    |
| 47.       | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa            | 9520216 |   |    |
| <b>XI</b> | <b>Khoa Công nghệ môi trường</b>              |         |   |    |
| 48.       | Kỹ thuật môi trường                           | 9520320 | Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ môi trường; Công nghệ vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật hạt nhân; Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng, Hóa môi trường; Hóa học; Hóa vô cơ; Hóa hữu cơ; Hóa phân tích; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật môi trường; Hóa sinh học; Hóa dược; Hóa sinh dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật vật liệu; Công nghệ | 10 |

|  |  |  |   |  |
|--|--|--|---|--|
|  |  |  | kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Sư phạm hóa học v.v.. |  |
|--|--|--|---|--|

*Ghi chú: - (\*): Các khoa có đào tạo theo Chương trình tiến sĩ chất lượng quốc tế;  
- Tổng số 48 ngành và 250 chỉ tiêu tuyển sinh./*

*Phụ lục 3 - TS***TIÊU CHUẨN NGƯỜI HƯỚNG DẪN**

1. Người hướng dẫn chính, người hướng dẫn phụ và người hướng dẫn độc lập NCS phải đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và những quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với các học phần đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo tiến sĩ;

d) Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

- Có thời gian giảng dạy hoặc hướng dẫn ở trình độ đại học, thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;

- Trong thời gian **05 năm** (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ **của 02 bài báo**, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính đến 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành (sau đây gọi chung là tác giả chính).

2. Trong thời gian **05 năm** (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn NCS, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn (khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ) phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

a) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt **tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên** tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả);

b) Hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc giải pháp hữu ích quốc gia hoặc quốc tế.

3. Mỗi nghiên cứu sinh có tối đa 02 người hướng dẫn, trong đó ít nhất 01 người là giảng viên hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Học viện KHCN.

## ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

### 1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ:

a) Nghiên cứu sinh phải là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của các công bố khoa học; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của sách liên quan trực tiếp đến kết quả của luận án (sau đây gọi chung là tác giả chính) được công bố đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

- Kỷ yếu hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus);

- Bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá từ 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo;

- Chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành;

- Sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành;

b) Các công bố quy định tại điểm a khoản này phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả);

c) Các công bố quy định tại điểm a, điểm b có thể được thay thế bằng minh chứng là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc giải pháp hữu ích quốc gia, quốc tế;

### 2. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chất lượng quốc tế:

Yêu cầu đối với nghiên cứu sinh Chương trình chất lượng quốc tế phải công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án, trong đó ít nhất 01 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế thuộc danh mục SCI/SCIE, 01 bài thuộc danh mục Scopus hoặc báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện.

**3. Các công bố khoa học phải ghi tên cơ sở đào tạo:** Học viện Khoa học và Công nghệ, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam./.



## ĐỊA ĐIỂM NHẬN HỒ SƠ DỰ TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH

| STT                            | Đơn vị   | Địa chỉ  | Liên hệ   |
|--------------------------------|--|--|---|
| <b>Khu vực Hà Nội</b>          |  |  |   |
| 1                              | Học viện Khoa học và Công nghệ                                     | Toà nhà Ươm tạo công nghệ, Viện Hàn lâm KHCNVN, Nhà A28, Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội | CV. Nguyễn Thị Minh Tâm<br>ĐT: 02438689977<br>0946082099    |
| <b>Khu vực Đông Bắc</b>        |  |  |   |
| 2                              | Viện Tài nguyên và Môi trường biển                                 | Số 246 Đà Nẵng, Phường. Cầu Tre, Quận. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng                                  | CV. Nguyễn Thị Kim Anh<br>ĐT: 0983919885                    |
| <b>Khu vực Huế - Đà Nẵng</b>   |  |  |   |
| 3                              | Viện Nghiên cứu khoa học Miền Trung, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam | Số 321 Huỳnh Thúc Kháng, Phường. Phú Hòa, TP. Huế  | ThS. Hoàng Ngọc Lin<br>ĐT: 0905103561                       |
| <b>Khu vực Nha Trang</b>       |  |  |   |
| 4                              | Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang                    | Số 2 Hùng Vương, TP. Nha Trang, Khánh Hòa  | CV. Trần Minh Trang<br>ĐT; 0932416625                       |
| <b>Khu vực TP. Hồ Chí Minh</b> |  |  |   |
| 5                              | Văn phòng đại diện Viện Hàn lâm KHCNVN tại Tp. HCM                 | Số 1 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh   | CV. Nguyễn Thị Thanh Thảo<br>ĐT: 028-38222068<br>0932093007 |
| <b>Khu vực Tây Nguyên</b>      |  |  |   |
| 6                              | Viện Nghiên cứu khoa học Tây Nguyên                                | Số 116 Xô Viết Nghệ Tĩnh, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng.  | CV. Nguyễn Lê Thanh Phương<br>ĐT: 02633822078<br>0979889709 |